

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2021/DS-PT

Ngày: 24- 02-2021

V/v tranh chấp hợp đồng
dịch vụ pháp lý.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Ông Phạm Kim Cua.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân- Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 412/2020/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 85/2020/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2021/QĐPT-DS ngày 08 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Văn phòng luật sư B.

Địa chỉ: ấp AD1, xã ANT, huyện BT, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Đỗ Thị Hoàng Y, sinh năm: 1983;

Người đại diện hợp pháp của bà Y: Anh Phạm Quốc V, sinh năm 1988; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/5/2020). (có mặt)

Địa chỉ: ấp AHT, xã BKT, huyện MCN, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Liên Vĩ L, sinh năm:1970; (có mặt)

Địa chỉ: đường GP, Phường A, Quận S, Thành Phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:*

1. Nguyên đơn Văn phòng luật sư B.
2. Bị đơn ông Liên Vĩ L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của Văn phòng luật sư B; trong quá trình tố tụng anh Phạm Quốc V người đại diện hợp pháp của Văn phòng luật sư B trình bày:

Ngày 08/3/2012, Văn phòng luật sư B (người đại diện ông Trần Hữu K) và ông Liên Vĩ L có ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý số 104/2012/HĐDV – HB tại Chi nhánh Hòa Bình – Văn phòng luật sư B. Nội dung dịch vụ pháp lý: Văn phòng luật sư B (sau đây gọi tắt là văn phòng) sẽ cử nhân viên đại diện ông L tham gia tố tụng tranh chấp tiền vay với ông Nguyễn Quang H – bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Thanh T – bà Lê Ngọc T1 tại địa điểm TAND huyện BD và TAND tỉnh Bến Tre (nếu có) và tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Thời gian thực hiện: Từ ngày ký kết hợp đồng cho đến khi vụ án có kết quả giải quyết cuối cùng. Ngày 13/3/2012, ông L trả chi phí cho văn phòng số tiền 10.000.000 đồng, thù lao là 05% kết quả đạt được ngay khi văn phòng được thi hành án, ông L thanh toán thù lao cho văn phòng tương ứng với tỷ lệ của từng lần thi hành án.

Văn phòng đã thực hiện công việc cho ông L. Tại quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 93/2012/QĐST – DS ngày 27/7/2012, Tòa án nhân dân huyện BD buộc ông H, chị H1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông L số tiền 5.359.680.000 đồng (năm tỷ ba trăm năm mươi chín triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng); Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 62/2013/QĐST–DS ngày 12/6/2013, Tòa án nhân dân huyện BD buộc ông T, bà T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông L số tiền 4.521.000.000đồng. Ngoài ra, văn phòng đã tiếp tục hỗ trợ ông L trong giai đoạn thi hành án. Trong giai đoạn thi hành án, ông L được thanh toán số tiền cụ thể như sau:

Đối với quyết định số 93/2012/QĐST – DS ngày 27/7/2012, tính đến ngày 22/5/2018 thi hành được số tiền 3.367.351.928 đồng. Do đó, ông L phải có nghĩa vụ thanh toán cho văn phòng số tiền $3.367.351.928 \text{ đồng} \times 05\% = 168.368.596 \text{ đồng}$ (tính chẵn là 168.368.000 đồng).

Đối với Quyết định số 62/2013/QĐST – DS ngày 12/6/2013, tính đến ngày 28/7/2017 thi hành xong 371.707.000 đồng. Do đó, ông L phải có nghĩa vụ thanh toán cho văn phòng số tiền $371.707.000 \text{ đồng} \times 05\% = 18.585.350 \text{ đồng}$ (tính chẵn là 18.585.000 đồng).

Ngoài ra, ngày 01/7/2013 ông L với ông T, bà T1 có ký kết 03 (ba) hợp đồng chuyển nhượng QSD đất với số tiền là 1.509.506.200 đồng để cấn trừ vào

số tiền phải thi hành án 4.521.000.000 đồng. Do đó, ông L phải có nghĩa vụ thanh toán cho văn phòng số tiền $1.509.506.200 \text{ đồng} \times 05\% = 75.475.310 \text{ đồng}$ (tính chẵn là 75.475.000 đồng).

Tại phiên tòa, anh V xác định: theo đơn khởi kiện thì văn phòng yêu cầu ông L thanh toán tiền thù lao 494.034.000 đồng và tiền lãi là 133.389.180 đồng, tổng cộng 627.423.180 đồng. Tuy nhiên, nay văn phòng xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền là 231.606.000 đồng và tiền lãi 133.389.180 đồng, chỉ yêu cầu ông L thanh toán thù lao 262.428.000 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm hai mươi tám ngàn đồng).

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Liên Vĩ L trình bày:

Ông xác nhận ngày 08/3/2012 có ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý số: 104/2012/HĐDV – HB với văn phòng Luật sư B. Trong giai đoạn thực hiện hợp đồng, văn phòng đã không thực hiện đúng với nội dung hợp đồng, cụ thể không cử nhân viên đại diện ông tham gia tố tụng tại Tòa án nên ông là người trực tiếp tham gia trong các giai đoạn tố tụng tại Tòa án như nộp hồ sơ khởi kiện, tham gia tất cả các phiên hòa giải, bên văn phòng chỉ có hỗ trợ ông làm thủ tục tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với ông T – bà T1, ngoài ra còn thiếu trách nhiệm trong giai đoạn thi hành án mặc dù ông cũng có ủy quyền cho chị Hồng TH thay mặt ông làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất nhưng sau khi ủy quyền chị TH không thực hiện theo đúng nội dung ủy quyền, bản thân ông phải trực tiếp đi làm thủ tục như liên hệ các cơ quan chuyên môn, đo đạc, đóng tiền thuế,... chứ chị TH không có hỗ trợ ông.

Khi ký kết hợp đồng, văn phòng (ông K) có nhận của ông số tiền 10.000.000 đồng là tiền chi phí đi lại, làm thủ tục, sau đó ông đã đưa cho văn phòng (ông K) 08 (tám) lần với số tiền lần lượt là 10.000.000 đồng, 45.000.000 đồng, 25.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 15.000.000 đồng, 25.000.000 đồng, 25.000.000 đồng, 20.000.000 đồng tổng cộng là 158.000.000 đồng, ông L không nhớ 08 lần (tám) đưa số tiền vào thời gian nào, ông chỉ nhớ lần đưa số tiền 45.000.000 đồng là lúc ông nhận được số tiền thi hành án 2.200.000.000 đồng. Ngoài ra vào năm 2011 ông có đưa văn phòng (ông K) số tiền 16.000.000 đồng để văn phòng thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất nhưng văn phòng không thực hiện được nên văn phòng đã khấu trừ số tiền 16.000.000 đồng vào hợp đồng dịch vụ pháp lý này. Do đó, ông xác định đã thanh toán cho văn phòng số tiền là 211.000.000 đồng, đưa tiền trực tiếp cho ông K trên cơ sở tin tưởng nên không làm biên nhận, cũng không có người làm chứng nên ông không cung cấp được cho Tòa tài liệu, chứng cứ thể hiện việc ông đã đưa cho ông K số tiền 211.000.000 đồng.

Trong vụ kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa ông đối với các bị đơn ông H – bà H1, ông T – bà T1 tại TAND huyện BD thì ông đã được thi hành án xong với tổng số tiền là 3.739.058.928 đồng (ba tỉ bảy trăm ba mươi chín triệu không trăm năm mươi tám ngàn chín trăm hai mươi tám đồng). Nếu

văn phòng thực hiện đúng theo nội dung của hợp đồng thì ông phải thanh toán cho văn phòng số tiền 3.739.058.928 đồng x 05% = 186.952.946 đồng, đồng thời văn phòng không thực hiện đúng theo nội dung của hợp đồng nên ông không đồng ý thanh toán thêm cho văn phòng bất kỳ khoản tiền nào theo yêu cầu khởi kiện. Số tiền 211.000.000 đồng ông đã đưa cho văn phòng là vượt mức thù lao phải trả, tiền đã đưa rồi thì thôi, ông không có yêu cầu gì đối với số tiền này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2020/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BT đã quyết định như sau:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 518, 519, 520, 524 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Văn phòng luật sư B về việc yêu cầu ông Liên Vĩ L phải thanh toán thù lao cho văn phòng số tiền 231.606.000 đồng (hai trăm ba mươi một triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn đồng) và tiền lãi 133.389.180 đồng (một trăm ba mươi ba triệu ba trăm tám mươi chín ngàn một trăm tám mươi đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Văn phòng luật sư B.

Buộc ông Liên Vĩ L có nghĩa vụ thanh toán thù lao cho Văn phòng luật sư B số tiền 168.368.000 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Văn phòng luật sư B về việc yêu cầu ông Liên Vĩ L phải thanh toán thù lao số tiền 94.060.000 đồng (chín mươi bốn triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 23/10/2020, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Văn phòng luật sư B kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 85/2020/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BT, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Liên Vĩ L thanh toán tiền thù lao cho văn phòng luật sư B theo hợp đồng dịch vụ pháp lý số 104/2012/HĐDV-HB ngày 08/3/2012 giữa Văn phòng luật sư B với ông Liên Vĩ L số tiền 262.428.000 đồng.

- Ngày 23/10/2020, bị đơn ông Liên Vĩ L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 85/2020/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BT, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì nguyên đơn không thực hiện đúng nội dung hợp đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Văn phòng luật sư B. Buộc bị đơn ông Liên Vĩ L có nghĩa vụ thanh toán thù lao cho Văn phòng luật sư B số tiền 168.368.000đồng (một trăm sáu mươi tám triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng) là phù hợp. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Văn phòng luật sư B; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Liên Vĩ L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2020/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BT.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn Văn phòng luật sư B, bị đơn ông Liên Vĩ L;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn Văn phòng luật sư B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Liên Vĩ L thanh toán tiền thù lao cho Văn phòng theo Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 104/2012/HĐDV – HB. Xét thấy, nội dung của hợp đồng thể hiện Văn phòng luật sư B có nghĩa vụ cử nhân viên đại diện ông L tham gia tố tụng tranh chấp tiền vay tại Tòa án và tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ngay khi bên văn phòng được thi hành án, bên ông L sẽ thanh toán thù lao cho văn phòng tương ứng với tỷ lệ của từng lần thi hành án. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án, tất cả ba lần Tòa án tiến hành phiên hòa giải vào ngày 24/5/2012, ngày 19/7/2012, ngày 04/6/2013, đều do ông L tự tham gia tố tụng,

nguyên đơn cũng không xuất trình được bất kỳ văn bản nào thể hiện có cử người đại diện thay ông L tham gia tố tụng. Nguyên đơn cho rằng có hỗ trợ ông L làm thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với ông T - bà T1, có luật sư Trần Hữu K đăng ký tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L nhưng do hòa giải thành nên luật sư K không tham gia bảo vệ. Tuy nhiên, việc văn phòng luật sư hỗ trợ ông L làm thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và cử người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông L là không thuộc nội dung của hợp đồng “cử người đại diện tham gia tố tụng”, mà chỉ thuộc trường hợp hỗ trợ đi lại làm thủ tục và đã được thanh toán bằng tiền chi phí 10.000.000 đồng.

[2] Trong giai đoạn thi hành án, ông L có ủy quyền cho nhân viên của văn phòng là chị P sau đó rút ủy quyền và có ủy quyền cho chị TH ngày 03/5/2013. Nội dung ủy quyền chị TH được toàn quyền đại diện ông L ở các cơ quan thi hành án theo thẩm quyền để yêu cầu ông H và bà H1 thi hành theo Quyết định số 93 ngày 27/7/2012 của TAND huyện BD đối với ông T - bà T1. Theo hồ sơ thể hiện tại biên bản thỏa thuận về tổ chức thẩm định giá, tổ chức bán đấu giá ngày 14/5/2013 thì người được thi hành án là chị TH; tại biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 02/8/2013 cũng có sự tham gia của chị TH, biên bản có chữ ký của chị TH. Tính đến thời điểm hiện nay ông L cũng không có văn bản chấm dứt ủy quyền đối với chị TH. Ông L thừa nhận đã được thi hành xong đối với Quyết định số 93 ngày 27/7/2012 của TAND huyện BD số tiền là 3.367.351.928 đồng nên Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Văn phòng đối với số tiền $3.367.351.928 \text{ đồng} \times 05\% = 168.368.596 \text{ đồng}$ là phù hợp.

Đối với việc thi hành Quyết định số 62/2013/QĐST-DS ngày 12/6/2013, tính đến ngày 28/7/2017 ông L đã được thi hành xong số tiền 371.707.000 đồng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trị giá 1.509.506.200 đồng để cân trừ vào số tiền 4.521.000.000 đồng mà ông T, bà T1 phải thi hành nên văn phòng yêu cầu ông L thanh toán thù lao số tiền $371.707.000 \text{ đồng} \times 05\% = 18.585.000 \text{ đồng}$ và $1.509.506.200 \text{ đ} \times 05\% = 75.475.000 \text{ đồng}$. Xét thấy, biên bản thỏa

thuận thi hành án ngày 01/7/2013 do nguyên đơn cung cấp được lập tại văn phòng luật sư B có nội dung ông T và bà T1 đồng ý chuyển nhượng cho ông L các thửa đất 1868, 1467, 1901, 2047, 2048 cùng tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã LD, huyện BD, các thửa đất số 1998, 516, 517 cùng tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã Thới Lai, huyện BD với tổng số tiền là 1.509.506.200đ căn trừ vào số tiền 4.521.000.000 đồng mà ông T bà T1 phải trả cho ông L, thỏa thuận này làm phát sinh ba hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cùng ngày 01/7/2013. Tuy nhiên, địa điểm thực hiện biên bản thỏa thuận thi hành án ngày 01/7/2013 tại văn phòng luật sư B là không đúng địa điểm theo nội dung hợp đồng. Cả hai bên cũng xác định không ký kết phụ lục hợp đồng thay đổi địa điểm thực hiện công việc. Hơn nữa, theo kết quả xác minh của Tòa án tại Chi cục thi hành án dân sự huyện BD, trong suốt quá trình thi hành án đối với vụ án ông T - bà T1, ông L không có ủy quyền cho ai. Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 94.060.000 đồng là phù hợp.

[3] Ông L cho rằng đã đưa văn phòng (ông K nhận) số tiền 211.000.000đ là vượt mức thù lao phải trả, nhưng ông L không có chứng cứ chứng minh và không được bên nguyên đơn thừa nhận tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Văn phòng luật sư B, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Liên Vĩ L. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 85/2020/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BT. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Do kháng cáo không được chấp nhận nên người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Văn phòng luật sư B, ông Liên Vĩ L mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng); Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn văn phòng luật sư B.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Liên Vĩ L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2020/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện BT.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 518, 519, 520, 524 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Văn phòng luật sư B về việc yêu cầu ông Liên Vĩ L phải thanh toán thù lao cho văn phòng số tiền 231.606.000 đồng (hai trăm ba mươi một triệu sáu trăm lẻ sáu ngàn đồng) và tiền lãi 133.389.180 đồng (một trăm ba mươi ba triệu ba trăm tám mươi chín ngàn một trăm tám mươi đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Văn phòng luật sư B.

Buộc ông Liên Vĩ L có nghĩa vụ thanh toán thù lao cho Văn phòng luật sư B số tiền 168.368.000 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu ba trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Văn phòng luật sư B về việc yêu cầu ông Liên Vĩ L phải thanh toán thù lao số tiền 94.060.000 đồng (chín mươi bốn triệu không trăm sáu mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Liên Vĩ L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 8.418.400 đồng (tám triệu bốn trăm mười tám ngàn bốn trăm đồng).

- Văn phòng luật sư B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.703.000đồng (bốn triệu bảy trăm lẻ ba ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 14.548.464đồng (mười bốn triệu năm trăm bốn mươi tám ngàn bốn trăm sáu mươi bốn đồng) theo biên lai thu số 0009084 ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho Văn phòng luật sư B số tiền 9.845.464đồng (chín triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn bốn trăm sáu mươi bốn đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Văn phòng luật sư B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004186 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BT, tỉnh Bến Tre.

- Ông Liên Vĩ L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004183 ngày 23/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BT, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện BT;
- Chi cục THADS huyện BT;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng